TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 58/2024/DS - PT
Ngày 21 tháng 11 năm 2024
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghĩa
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dương
Ông Trần Trung Thành

Ghi biên bản phiên tòa: Ông Đặng Tiến Dũng – Thư ký, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 57/2024/TLPT- DS ngày 15 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS – ST ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 383/2024/QĐ – PT ngày 01 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Hoàng Đình N, sinh năm 1961; bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1966

Địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị Thanh N1, sinh năm 1972; ông Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1969

Địa chỉ: Thôn X, xã L, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

- *Người làm chứng:* Bà Trần Thị Thanh N2 và ông Trần Trọng O

Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; có mặt

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị Thanh N1, sinh năm 1972; ông Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1969

Địa chỉ: Thôn X, xã L, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung Bản án sơ thẩm số 11/2024/DS – ST ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Năm 2006 vợ chồng ông Hoàng Đình N, bà Trần Thị Thanh T (viết tắt là nguyên đơn) cho vợ chồng bà Trần Thị Thanh N1, ông Nguyễn Hữu Đ (viết tắt là bị đơn) vay 60.000.000 đồng tiền mặt và 3.800 USD. Ngày 20/6/2007 bị đơn viết giấy nhận nợ 120.800.000 đồng (60.000.000 đồng tiền mặt, 3.800 USD quy đổi thành 68.000.000 đồng) và quy đổi thành nợ 67 chỉ vàng 9999, với lãi suất 50.000 đồng/chỉ/tháng; với thời hạn 03 tháng trả 01 chỉ vàng. Quá trình vay mượn bị đơn đã trả 92.400.000 đồng vào các năm 2020, 2021 và 2023 nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả 1.098.800.000 đồng; trong đó nợ gốc 435.500.000 đồng (67 chỉ x 6.500.000 đồng/chỉ); nợ lãi 663.300.000 đồng (67 chỉ x 50.000 đồng/chỉ x 198 tháng). Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn trả tiền lãi.

Bị đơn thừa nhận năm 2006 có vay của nguyên đơn 60.000.000 đồng tiền mặt và 3.800 USD. Ngày 20/6/2007 nguyên đơn buộc bị đơn viết giấy nhận nợ 120.800.000 đồng (trong đó 60.000.000 đồng tiền mặt, 3.800 USD quy đổi thành 68.000.000 đồng) và quy đổi thành nợ 67 chỉ vàng 9999, với lãi suất 50.000 đồng/chỉ/tháng; với thời hạn 03 tháng trả 01 chỉ vàng. Bị đơn không nhất trí với việc quy đổi tiền thành vàng và lãi suất như giấy vay, nhưng do nguyên đơn ép buộc bị đơn phải viết. Quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn đã trả cho nguyên đơn 141.400.000 đồng, nay nguyên đơn khởi kiện bị đơn không chấp nhận vì đã trả hết tiền gốc và lãi cho nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS – ST ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Đình N, bà Trần Thị Thanh T, buộc ông Nguyễn Hữu Đ, bà Trần Thị Thanh N1 phải trả số tiền 387.849.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí vụ kiện và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 27 tháng 8 năm 2024 bị đơn Nguyễn Hữu Đ và Trần Thị Thanh N1 làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về việc bị đơn vay tiền thì trả bằng tiền, không quy đổi bằng vàng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án, theo đó bị đơn phải trả số nợ còn lại cho nguyên đơn 70.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu quan điểm: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm các đương sự và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn để sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm về việc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số nợ còn lại

là 70.000.000 đồng. Bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và án phí dân sự sơ thẩm; ông Hoàng Đình N là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Sau khi xem xét nội dung kháng cáo, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; kết quả tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên, nguyên đơn, bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 21 tháng 8 năm 2024 Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch xét xử và ban hành Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS – ST. Ngày 27 tháng 8 năm 2024 bị đơn kháng cáo. Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định tại Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn để xét xử phúc thẩm.

[2] Mục 3 quyết định của Bản án sơ thẩm có tuyên "Ông Hoàng Đình N có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật", nhưng không nêu rõ ông N có quyền khởi kiện nội dung gì là không đúng quy định, nên cần rút kinh nghiệm.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn và bị đơn thừa nhận năm 2006 nguyên đơn cho bị đơn vay 60.000.000 đồng (tiền mặt) và 3.800 USD Mỹ; ngày 20/6/2007 viết giấy vay tiền chuyển qua vàng, theo giấy vay này thì bị đơn vay của nguyên đơn 3.800 USD được quy đổi thành 60.800.000 đồng. Tổng số tiền bị đơn vay của nguyên đơn 120.800.000 đồng và được quy đổi thành 6 cây 7 chỉ vàng (67 chỉ) 9999, lãi suất 50.000 đồng/chỉ/tháng; thời hạn vay cứ 03 tháng trả 01 chỉ vàng tính từ ngày lập giấy vay ngày 20/6/2007.

[4] Theo hợp đồng vay tiền chuyển qua vàng lập ngày 20/6/2007 giữa nguyên đơn và bị đơn thì các bên có giao dịch cho vay 3.800 đô la Mỹ (USD) là vi phạm quy định của Nhà nước về quản lý ngoại tệ, được quy định tại Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối năm 2005 và Điều 29 Nghị định số 160/2006/NĐ - CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh ngoại hối, theo hướng dẫn tại điểm a, tiểu mục 3, Mục I Nghị quyết số 04/2003/NQHĐTP ngày 27/5/2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì hợp đồng vay 3.800 Đô la Mỹ giữa nguyên đơn và bị đơn lập ngày 20/6/2007 bị vô hiệu theo quy định tại Điều 127 Bộ luật Dân sự năm 2005. Do đó, bị đơn có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn 3.800 Đô la Mỹ đã mượn và không phát sinh nghĩa vụ trả lãi.

[5] Đối với 60.000.000 đồng bị đơn vay của nguyên đơn chuyển qua vàng 9999 và tính lãi vào ngày 20/6/2007 là trái với quy định tại Điều 8 Nghị định số

174/1999/NĐ – CP ngày 09/12/1999 của Chính phủ về quản lý, kinh doanh vàng; Mục 3, Chương 2 Thông tư số 07/2000/TT – NHNN7 ngày 28/4/2000 của Ngân hàng N3 và Điều 4 Nghị định số 24/2012/NĐ - CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, cụ thể: Ngân hàng N3 là cơ quan thay mặt Chính phủ thống nhất quản lý các hoạt động kinh doanh vàng và cá nhân chỉ được thực hiện các hoạt động kinh doanh vàng sau khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép và được Ngân hàng N3 cấp Giấy phép. Do đó, việc nguyên đơn, bị đơn chuyển từ vay tiền quy đổi thành vay vàng và tính lãi khi chưa được cấp giấy phép là trái đúng quy định pháp luật nên bị vô hiệu; bị đơn có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn 60.000.000 đồng và phải trả lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự từ ngày 20/6/2007 cho đến nay.

[6] Mặt khác, tại hợp đồng vay tiền chuyển qua vàng lập ngày 20/6/2007 có quy định thời hạn trả nợ (cứ 03 tháng trả 01 chỉ vàng), theo quy định tại Điều 427 của Bộ luật dân sự năm 2005 thì thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự là 02 năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; tại Điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Như vậy, đến ngày 28/02/2024 nguyên đơn mới khởi kiện thì phần lớn số nợ nguyên đơn khởi kiện đã hết thời hiệu khởi kiện.

[7] Tại hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn lập ngày 20/6/2007 xác định số tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 50.000 đồng/chỉ/tháng. Như vậy mỗi tháng bị đơn phải trả 50.000 đồng x 67 chỉ = 3.350.000 đồng tiền lãi và mỗi năm bị đơn phải trả 3.350.000 đồng x 12 tháng = 40.200.000 đồng tiền lãi cho nguyên đơn (lãi suất 33,278%/năm). Theo quy định tại Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng N3 công bố đối với loại cho vay tương ứng; tại Quyết định số 298/QĐ – NHNN ngày 31/01/2007 của Thống đốc Ngân hàng N3 quy định về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 8,25%/năm; vì thế tại thời điểm nguyên đơn cho bị đơn vay lãi suất không được vượt quá 8,25%/năm x 150% = 12,375%/năm. Như vậy, nguyên đơn cho bị đơn vay với mức lãi suất vượt quá quy định của pháp luật 168,9%/năm, tuy nhiên tại cấp sơ thẩm nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện về tiền lãi nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[8] Từ phân tích tại các mục trên thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn, bị đơn lập ngày 20/6/2007 để buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 387.849.000 đồng là không đúng quy định. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm giữa nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận với nhau về giải quyết vụ án, cụ thể: Ngoài số tiền 92.400.000 đồng bị đơn đã trả cho nguyên đơn trước khi khởi kiện, bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn 70.000.000 đồng. Việc thỏa

thuận trả nợ giữa nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn tự nguyện, đúng quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận thỏa thuận này để sửa bản án sơ thẩm.

[9] Bị đơn kháng cáo nhưng các bên thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Do các bên đương sự thỏa thuận số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn nên cần sửa phần án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể: Nguyên đơn phải chịu 1.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng ông N là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, bà T phải chịu 875.000 đồng; bị đơn phải chịu 1.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 272, Điều 273, khoản 2 Điều 308 và khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối năm 2005; Điều 127, Điều 137, Điều 427 và Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 123, Điều 131, Điều 429 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 29 Nghị định số 160/2006/NĐ - CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh ngoại hối; Điều 8 Nghị định số 174/1999/NĐ – CP ngày 09/12/1999 của Chính phủ về quản lý, kinh doanh vàng; Mục 3, chương 2 Thông tư số 07/2000/TT – NHNN7 ngày 28/4/2000 của Ngân hàng N3 và Điều 4 Nghị định số 24/2012/NĐ - CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ; khoản 8 Điều 26 và khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án, xử:

1. Chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hữu Đ, bà Trần Thị Thanh N1 để sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS – ST ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

2. Chấp nhận sự thỏa thuận giữa ông Hoàng Đình N, bà Trần Thị Thanh T và ông Nguyễn Hữu Đ, bà Trần Thị Thanh N1 về việc ông Đ, bà N1 có nghĩa vụ trả cho ông N, bà T 70.000.000 đồng *(Bảy mươi triệu đồng chẵn)*.

3. Ông Nguyễn Hữu Đ, bà Trần Thị Thanh N1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm và 1.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số 0002020 ngày 27/8/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Trạch; ông Đ, bà N1 còn phải nộp 1.750.000 đồng án phí vụ kiện.

4. Ông Hoàng Đình N được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm; bà Trần Thị Thanh T phải chịu 875.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào

21.540.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai số 0002005 ngày 28/02/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Trạch; bà T đã nộp đủ án phí vụ kiện, ông N bà T được nhận lại 20.665.000 đồng (*Hai mươi triệu, sáu trăm sáu mươi lăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp.

5. Tuyên bố, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 21/11/2024.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Đà Nẵng;;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND huyện Quảng Trạch;
- CCTHADS huyện Quảng Trạch;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa